



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý II năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024

đến ngày 30 tháng 6 năm 2024



NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thông tin về LPBank

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động ngân hàng số**

91/GP-NHNN

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng
ký Doanh nghiệp số**

6300048638

ngày 29 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thụy
Ông Lê Minh Tâm

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực (từ
ngày 11/6/2024)
Phó Chủ tịch (từ ngày 27/5/2024)
Thành viên độc lập

Ông Nguyễn Văn Thùy

Phó Chủ tịch thường trực (đến
ngày 11/6/2024)

Ông Hồ Nam Tiến

Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Ông Bùi Thái Hà

Phó Chủ tịch

Ông Huỳnh Ngọc Huy

Thành viên

Ông Lê Hồng Phong

Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Dương Hoài Liên

Trưởng ban Kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng

Phó Trưởng ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Thành viên không chuyên trách

Ông Nguyễn Phú Minh

Thành viên (đến ngày 17/4/2024)

**Ban Điều hành và Kế
toán trưởng**

Ông Hồ Nam Tiến

Phó Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Khánh

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Bà Nguyễn Thị Gấm

Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ánh Vân

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Phúc

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Nguyên Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Bà Vũ Nam Hương

Phó Tổng Giám đốc (từ ngày
20/3/2024)

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thông tin về LPBank

	Bà Nguyễn Thị Vui	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12/6/2024) Thành viên Ban Điều hành (từ ngày 12/6/2024)
	Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/5/2024)
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/5/2024)
	Bà Vũ Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 06/2/2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Nam Tiến	Phó Chủ tịch Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2024	31/12/2023
A	TÀI SẢN		442.582.942	382.863.179
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	2.199.290	2.382.762
II	Tiền gửi tại NHNN	5	8.647.999	14.578.444
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	56.075.546	35.527.676
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		55.675.546	35.059.076
2	Cho vay các TCTD khác		456.977	526.177
3	Dự phòng rủi ro		(56.977)	(57.577)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	275.572	580.440
1	Chứng khoán kinh doanh		275.572	580.440
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	-
VI	Cho vay khách hàng	9	313.166.615	271.972.649
1	Cho vay khách hàng		317.394.669	275.430.884
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4.228.054)	(3.458.235)
VII	Hoạt động mua nợ	10	21.796	21.796
1	Mua nợ		21.961	21.961
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(165)	(165)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	51.287.574	46.844.368
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		51.287.574	46.844.368
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	548.808	348.718
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		548.808	348.718
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		2.390.962	1.949.987
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.564.408	1.170.643
a	Nguyên giá TSCĐ		3.397.886	2.940.904
b	Hao mòn TSCĐ		(1.833.478)	(1.770.261)
3	Tài sản cố định vô hình	14	826.554	779.344
a	Nguyên giá TSCĐ		1.053.116	996.036
b	Hao mòn TSCĐ		(226.562)	(216.692)
XI	Tài sản có khác	15	7.968.780	8.656.339
1	Các khoản phải thu		1.277.269	3.050.171
2	Các khoản lãi, phí phải thu		6.078.404	5.037.867
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		620.543	575.737
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(7.436)	(7.436)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			442.582.942	382.863.179

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			30/6/2024	31/12/2023
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		442.582.942	382.863.179
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	92.953	89.576
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		92.953	89.576
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD	17	55.667.404	50.112.429
1	Tiền gửi của các TCTD khác		54.882.345	47.152.604
2	Vay các TCTD khác		785.059	2.959.825
III	Tiền gửi của khách hàng	18	288.097.945	237.391.609
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	1.272.649	75.786
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay ngân hàng chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	48.844.801	47.909.881
VII	Các khoản nợ khác	20	10.269.487	13.166.498
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.083.729	9.839.488
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.185.758	3.327.010
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		404.245.239	348.745.779
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	38.337.703	34.117.400
1	Vốn của TCTD		25.576.221	25.576.221
a	Vốn điều lệ		25.576.164	25.576.164
c	Thặng dư vốn cổ phần		57	57
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.696.036	3.696.036
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		9.065.446	4.845.143
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		442.582.942	382.863.179

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2024
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2024	31/12/2023
1	Bảo lãnh vay vốn	33	51.370	55.340
2	Cam kết giao dịch hối đoái		174.807.283	162.150.751
	Cam kết mua ngoại tệ		4.648.438	-
	Cam kết bán ngoại tệ		3.197.798	2.902.200
	Cam kết giao dịch hoán đổi		166.961.047	159.248.551
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	385.939	676.398
5	Bảo lãnh khác	33	2.699.083	1.706.763
6	Các cam kết khác		4.773.870	4.486.870
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	1.748.011	1.235.726
8	Nợ khó đòi đã xử lý	40	10.407.957	10.649.809
9	Tài sản và chứng từ khác	41	2.242.400	2.322.992

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nam Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Phát sinh trong quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			2024	2023	2024	2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		8.117.566	7.971.612	16.216.067	15.569.952
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(4.472.934)	(5.521.520)	(9.106.938)	(10.345.655)
I	Thu nhập lãi thuần	24	3.644.632	2.450.092	7.109.129	5.224.297
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		959.068	327.168	1.845.956	645.294
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(92.678)	(77.859)	(160.758)	(169.854)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	866.390	249.309	1.685.198	475.440
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	44.391	18.997	192.668	163.965
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	21.084	30.208	21.084	30.208
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(143)	(4.493)	(173)	(4.453)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		303.003	128.042	381.736	147.215
6	Chi phí từ hoạt động khác		(57.644)	(17.116)	(108.616)	(47.817)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	30	245.359	110.926	273.120	99.398
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	12.007	31.252	30.017	31.252
VIII	Chi phí hoạt động	31	(1.246.838)	(1.479.987)	(2.622.986)	(2.824.255)
IX	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.586.882	1.406.304	6.688.057	3.195.852

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Phát sinh trong quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			2024	2023	2024	2023
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(554.423)	(525.874)	(769.219)	(749.781)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.032.459	880.430	5.918.838	2.446.071
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(610.816)	(172.200)	(1.198.535)	(494.525)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	34	(610.816)	(172.200)	(1.198.535)	(494.525)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.421.643	708.230	4.720.303	1.951.546
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		947	410	1.846	1.129

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Cường

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Gấm

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nam Tiên

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/6/2024	30/6/2023
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		15.160.468	17.833.162
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.771.092)	(7.824.455)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.681.299	495.757
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		181.229	9.384
5	Thu nhập khác		86.000	5.867
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		147.081	118.199
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.372.282)	(2.425.255)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.565.035)	(1.127.125)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.547.668	7.085.534
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(42.631.990)	(28.879.173)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		69.201	500.622
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.138.337)	(1.883.645)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(434.885)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(41.963.785)	(17.651.233)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		-	(1.185.241)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.400.931	(8.224.791)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		58.273.878	16.748.335
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		3.377	(2.963.389)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		5.554.975	4.400.177
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		50.706.337	8.238.458

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/6/2024	30/6/2023
18	Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		934.919	7.912.233
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.196.862	(42.030)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		165.029	(300.388)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(287.621)	(496.726)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.189.556	(5.045.304)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
1	Mua sắm TSCĐ		(514.062)	(206.802)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.589	15.261
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4.457)	(13.930)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(200.090)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		30.017	31.252
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(687.003)	(174.219)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (“LPBank”) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Các hoạt động chính của LPBank bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của LPBank; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của LPBank theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số vốn điều lệ của LPBank là 25.576.164 triệu VND (31/12/2023: 25.576.164 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của LPBank đặt tại LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, LPBank có một (01) Hội sở chính, (ba) 03 Văn phòng đại diện, (tám mươi lăm) 85 Chi nhánh, (bốn trăm tám mươi mốt) 481 Phòng Giao dịch, (năm trăm mười hai) 512 Phòng Giao dịch Bưu điện. (31/12/2023, LPBank có một (01) Hội sở chính, (ba) 03 Văn phòng đại diện, (tám mươi lăm) 85 Chi nhánh, (bốn trăm tám mươi mốt) 481 Phòng Giao dịch, (năm trăm mười ba) 513 Phòng Giao dịch Bưu điện).

d) Tổng số cán bộ, công nhân viên

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, LPBank có 12.112 nhân viên (31/12/2023: 10.627 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của LPBank bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của LPBank được lập cho kỳ Quý II năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/6/2024	30/6/2023
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.502.553	(5.219.523)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		52.020.282	44.675.575
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	23	68.522.835	39.456.052

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Lập bảng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Nam Tiến

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của LPBank là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND"). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, LPBank trình bày số liệu theo hàng đơn vị VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do LPBank Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Hình thức ghi chép kế toán được áp dụng

LPBank sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được LPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Những chính sách kế toán được LPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được LPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của LPBank tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so

với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 tại Thuyết minh 46). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì LPBank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của LPBank được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc năm kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) do NHNNVN ban hành quy

định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, LPBank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Theo Thông tư 11, LPBank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. LPBank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3,4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3,4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, LPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với LPBank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì LPBank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi LPBank tham gia cho vay hợp vốn, LPBank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của LPBank.

LPBank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, LPBank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

LPBank áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021 /TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;

Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;

Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng T năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;



và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì LPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

LPBank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

Có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;

Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;

Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;

Được LPBank đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;

Được LPBank đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; không vi phạm pháp luật.

Thì LPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, LPBank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự

phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 3 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 - Nợ cần chú ý	5%
3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 - Nợ nghi ngờ	50%
5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

LPBank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, LPBank đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

LPBank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, LPBank đã thực hiện trích lập 50% số dự phòng cụ thể bổ sung và sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo thời hạn như quy định nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2023.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi LPBank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi LPBank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. LPBank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, LPBank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Ghi nhận

LPBank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày LPBank trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm kế toán thì LPBank không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi LPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của LPBank. Sự kiểm soát tồn tại khi LPBank có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến LPBank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và LPBank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà LPBank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến LPBank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của LPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi

số của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa	15 – 50
Máy móc, thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Tài sản cố định khác	08 – 10

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Các tài sản Cố khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho LPBank. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho LPBank, LPBank theo dõi ngoại bảng.

Các khoản phải thu cho các tài sản có khác

Các khoản phải thu cho các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được LPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 15.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, LPBank áp dụng mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi LPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; Cho vay khách hàng; Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng; Hoạt động mua nợ; Chứng khoán đầu tư; Góp vốn; đầu tư dài hạn và Các tài sản Có khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, LPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

LPBank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của LPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc năm kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính.

Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà LPBank chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chi định, LPBank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, LPBank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính của LPBank.

Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho LPBank từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho LPBank và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được LPBank chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó,

LPBank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, LPBank và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do LPBank đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, LPBank không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc năm kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông, cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng hàng năm, LPBank phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
--	--------------------------	--------------

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do LPBank tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của LPBank.

Doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được ghi nhận khi LPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của LPBank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, LPBank chi theo đổi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản

mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của LPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi LPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của LPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của LPBank được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của LPBank được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại LPBank chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng LPBank chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của LPBank được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, LPBank không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào LPBank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. LPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do

NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc LPBank Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.121.845	2.287.656
Tiền mặt bằng ngoại tệ	77.445	95.106
Tổng	2.199.290	2.382.762

5. TIỀN GỬI TẠI NHNN

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	8.574.013	14.416.346
Bằng ngoại tệ	73.986	162.098
Tổng	8.647.999	14.578.444

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc, số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại LPBank như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2024	31/12/2023
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.567.621	757.476
Bằng VND	1.116.975	284.831
Bằng ngoại tệ	450.646	472.645
Tiền gửi có kỳ hạn	54.107.925	34.301.600
Bằng VND	36.625.492	25.353.150
Bằng ngoại tệ	17.482.433	8.948.450
Cho vay các TCTD khác	456.977	526.177
Bằng VND	456.977	526.177
Bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	56.132.523	35.585.253

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	275.572	580.440
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	275.572	580.440

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	275.572	580.440
Tổng	275.572	580.440

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	164.047.198	-	1.231.221
Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	867.497	-	20.595
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	163.179.701	-	1.210.626
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.773.870	-	41.428
Giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền	941.558	-	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	3.832.312	-	41.428
Tại ngày 31/12/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	159.390.424	-	78.736
Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	918.457	-	16.143
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	158.471.967	-	62.593
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.483.185	2.950	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền	894.845	-	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	3.588.340	2.950	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	316.966.659	274.903.245
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	32.158	16.238
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	367	367
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	395.485	511.034
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và Nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	317.394.669	275.430.884
Phân tích chất lượng nợ cho vay:	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	308.283.682	268.630.841
Nợ cần chú ý	3.628.578	3.111.392
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.373.321	812.753
Nợ nghi ngờ	1.793.684	1.706.597
Nợ có khả năng mất vốn	2.315.404	1.169.301
Tổng	317.394.669	275.430.884
Phân tích dư nợ theo kỳ hạn còn lại (*):	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	192.634.677	159.878.834
Nợ trung hạn	95.240.852	91.749.985
Nợ dài hạn	26.576.959	22.015.744
Nợ quá hạn (**)	2.964.142	1.786.321
Tổng	317.416.630	275.430.884

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại theo lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời gian:	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	152.727.503	114.751.090
Nợ trung hạn	117.608.069	117.315.182
Nợ dài hạn	47.059.097	43.364.612
Tổng	317.394.669	275.430.884

Loại hình doanh nghiệp

	30/6/2024		31/12/2023	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Cho vay các TCKT	203.640.148	64,15	160.254.623	58,18
Công ty nhà nước	-	-	-	-
CT TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	181.283	0,06	242.550	0,09
CT TNHH khác	145.115.421	45,72	122.892.869	44,62
CTCP có vốn cổ phần của nhà nước	3.400.955	1,07	3.373.000	1,22
CTCP khác	54.851.416	17,28	33.648.706	12,22
Công ty hợp danh	511	0,00	599	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	802	0,00	636	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	45.111	0,01	39.394	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	44.649	0,01	56.869	0,02
Cá nhân	113.754.521	35,85	115.176.261	41,82
Khác	-	-	-	-
Tổng	317.394.669	100	275.430.884	100

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	30/6/2024		31/12/2023	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26.712.012	8,42	21.381.814	7,76
Khai khoáng	88.565	0,03	107.940	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28.463.595	8,97	23.272.541	8,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.548.930	4,27	9.280.687	3,37
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114.530	0,04	101.788	0,04
Xây dựng	47.356.974	14,92	40.917.258	14,86
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76.393.755	24,07	59.572.371	21,63
Vận tải kho bãi	1.488.121	0,47	1.539.252	0,56

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2024	%	31/12/2023	%
	triệu VND		triệu VND	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25.543.554	8,05	23.618.699	8,58
Thông tin và truyền thông	7.805.764	2,46	7.808.323	2,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.526.490	0,48	286.343	0,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.804.742	4,66	13.982.476	5,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	200.128	0,06	211.374	0,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.056.148	0,33	1.157.097	0,42
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	64.812	0,02	67.805	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	224.622	0,07	267.549	0,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27.079.303	8,53	23.386.552	8,49
Hoạt động dịch vụ khác	645.350	0,20	649.714	0,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	44.277.274	13,95	47.821.301	17,35
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Tổng	317.394.669	100	275.430.884	100

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (9.1)	2.275.844	2.054.762
Dự phòng cụ thể (9.2)	1.952.210	1.403.473
Tổng	4.228.054	3.458.235

(9.1) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.054.762	1.751.300
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	221.082	303.462
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Tổng	2.275.844	2.054.762

• **NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM**
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(8.2) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.403.473	3.118.595
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	548.737	2.526.003
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(4.241.125)
Tổng	1.952.210	1.403.473

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	21.961	21.961
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(165)	(165)
Tổng	21.796	21.796

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	18.282	18.282
Lãi của khoản nợ đã mua	3.679	3.679
Tổng	21.961	21.961

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.961	21.961
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	21.961	21.961

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	51.287.573	46.844.367
– Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	34.104.997	27.708.770
– Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.182.576	19.135.597
<i>Trong đó: Trái phiếu được chính phủ Bảo lãnh</i>	2.232.557	2.235.562
– Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
– Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	1	1
– Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1	1
– Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
– Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng	51.287.574	46.844.368

11.2. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.182.576	19.135.597
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-

11.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	-	-

12. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	548.808	348.718
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	548.808	348.718

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

Tên Doanh nghiệp	30/6/2024		
	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	Tỷ phần năm giữ %
Đầu tư vào các DN khác			
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	300.000	300.000	6,85
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	213.840	216.021	5,50
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	32.787	32.787	4,82
Tổng số	546.627	548.808	

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

Tên Doanh nghiệp	31/12/2023		
	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	Tỷ phần năm giữ %
Đầu tư vào các DN khác			
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	300.000	300.000	6,86
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	13.750	15.931	5,50
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	32.787	32.787	4,82
Tổng số	346.537	348.718	

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ 30/6/2024:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	730.630	868.885	971.692	295.117	74.580	2.940.904
Mua trong kỳ	-	378.777	98.909	7.045	1.802	486.533
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.788	-	-	-	-	1.788
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3.305	13.835	13.385	814	31.339
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	732.418	1.244.357	1.056.766	288.777	75.568	3.397.886
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	321.198	631.892	553.769	219.262	44.140	1.770.261
Khấu hao trong kỳ	11.136	25.431	44.698	7.230	2.388	90.883
Tăng khác	-	267	310	-	-	577
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3.267	13.750	9.856	444	27.317
Giảm khác	803	-	-	123	-	926
Số dư cuối kỳ	331.531	654.323	585.027	216.513	46.084	1.833.478
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	409.432	236.993	417.923	75.855	30.440	1.170.643
Tại ngày cuối kỳ	400.887	590.034	471.739	72.264	29.484	1.564.408

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ 31/12/2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	784.204	790.350	900.041	298.189	56.955	2.829.739
Mua trong kỳ	-	96.105	114.189	32.258	21.410	263.962
Đầu tư XDCB hoàn thành	(53.574)	-	-	-	-	(53.574)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	17.570	42.538	35.330	3.785	99.222
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	730.630	868.885	971.692	295.117	74.580	2.940.904
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	285.150	588.657	498.012	216.607	38.518	1.626.944
Khấu hao trong kỳ	39.928	61.485	84.747	29.713	9.693	225.566
Tăng khác	-	-	-	68	-	68
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	17.377	28.365	27.126	3.233	76.101
Giảm khác	3.880	873	625	-	838	6.216
Số dư cuối kỳ	321.198	631.892	553.769	219.262	44.140	1.770.261
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	499.054	201.693	402.029	81.582	18.437	1.202.795
Tại ngày cuối kỳ	409.432	236.993	417.923	75.855	30.440	1.170.643

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ 30/6/2024:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	624.217	-	371.819	-	996.036
Mua trong kỳ	-	-	57.080	-	57.080
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	624.217	-	428.899	-	1.053.116
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23.686	-	193.006	-	216.692
Khấu hao trong kỳ	1.902	-	7.968	-	9.870
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.588	-	200.974	-	226.562
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu kỳ	600.531	-	178.813	-	779.344
Tại ngày cuối kỳ	598.629	-	227.925	-	826.554

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ 31/12/2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	409.789	-	269.167	-	678.956
Mua trong kỳ	214.428	-	102.652	-	317.080
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	624.217	-	371.819	-	996.036
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	19.824	-	168.729	-	188.553
Khấu hao trong kỳ	3.862	-	24.277	-	28.139
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.686	-	193.006	-	216.692
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu kỳ	389.965	-	100.438	-	490.403
Tại ngày cuối kỳ	600.531	-	178.813	-	779.344

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Các khoản phải thu	1.277.269	3.050.171
- Các khoản phải thu nội bộ	58.199	50.869
- Các khoản phải thu bên ngoài	1.219.070	2.999.302
<i>Phải thu từ UPAS LC (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)</i>	<i>166.689</i>	<i>251.584</i>
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định</i>	<i>213.526</i>	<i>338.951</i>
<i>Tạm ứng cho hoạt động phục vụ mục đích từ thiện</i>	<i>100.748</i>	<i>149.242</i>
<i>Đặt cọc ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ</i>	<i>6.152</i>	<i>1.614.314</i>
<i>Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ bên ngoài</i>	<i>299.111</i>	<i>337.866</i>
<i>Phải thu từ bưu điện các tỉnh (*)</i>	<i>81.479</i>	<i>46.590</i>
<i>Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở</i>	<i>235.100</i>	<i>123.800</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>116.265</i>	<i>136.955</i>
Các khoản lãi, phí phải thu (15.1)	6.078.404	5.037.867
Tài sản có khác (15.2)	620.543	575.737
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (*)	(7.436)	(7.436)
Tổng	7.968.780	8.656.339

(*) Đây là các khoản phải thu từ các Bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động tiền gửi và huy động tiền gửi tiết kiệm của LPBank. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.

(**) Đây là khoản dự phòng trích lập cho các khoản phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019.

15.1. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	251.946	132.358
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.024.168	1.430.288
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	4.591.539	3.250.563
Lãi phải thu công cụ tài chính phái sinh	210.751	224.658
Tổng	6.078.404	5.037.867

15.2. Tài sản có khác

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Công cụ, dụng cụ	13.406	20.719
Vật liệu	17.161	31.660
Chi phí chờ phân bổ	588.403	521.646
Tài sản có khác	1.573	1.712
Tổng	620.543	575.737

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	75.049	89.425
- Vay theo hồ sơ tín dụng	75.049	89.425
- Vay có đảm bảo bằng cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	17.904	151
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	17.904	151
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	92.953	89.576

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	54.882.345	47.152.604
Tiền gửi không kỳ hạn	36.364	143.814
- Bằng VND	36.355	143.806
- Bằng ngoại hối	9	8
Tiền gửi có kỳ hạn	54.845.981	47.008.790
- Bằng VND	33.928.136	34.094.000
- Bằng ngoại hối	20.917.845	12.914.790
Vay các TCTD khác	785.059	2.959.825
- Bằng VND	784.338	1.749.890
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	961.676

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	721	1.209.935
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	55.667.404	50.112.429
18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG		
Thuyết minh theo loại tiền gửi:	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	28.905.730	22.919.137
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.289.782	22.532.154
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	615.948	386.983
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	259.088.937	214.351.072
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	258.877.121	214.177.382
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	211.816	173.690
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.101	3.886
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	481	357
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	2.620	3.529
Tiền gửi ký quỹ	100.177	117.514
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	100.175	117.512
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2	2
Tổng	288.097.945	237.391.609
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của TCKT	92.330.770	62.743.683
Tiền gửi của cá nhân	195.461.285	174.069.549
Tiền gửi của các đối tượng khác	305.890	578.377
Tổng	288.097.945	237.391.609

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	20.500.000	14.800.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	3.217.128	5.385.423
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chiết khấu	(12)	(66)
Phụ trội	-	-
Trái phiếu phát hành		
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	-	-
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	17.450.000	18.450.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên	7.713.245	9.315.454
Chiết khấu	(35.560)	(40.930)
Phụ trội	-	-
Tổng	<u>48.844.801</u>	<u>47.909.881</u>

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	7.083.729	9.839.488
Các khoản phải trả nội bộ	9.602	245.407
Các khoản phải trả bên ngoài	3.176.156	2.732.150
<i>Các khoản phải trả cho dịch vụ Vi Việt</i>	<i>954.150</i>	<i>801.538</i>
<i>Nghĩa vụ thuế phải nộp</i>	<i>705.506</i>	<i>1.009.556</i>
<i>Phải trả trong nghiệp vụ UPAS L/C</i>	<i>166.689</i>	<i>251.584</i>
<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>	<i>299.627</i>	<i>235.051</i>
<i>Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh</i>	<i>57.489</i>	<i>97.015</i>
<i>Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ</i>	<i>361.095</i>	<i>267.859</i>
<i>Doanh thu chờ phân bổ</i>	<i>21.677</i>	<i>31.792</i>
<i>Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>3.479</i>	<i>3.559</i>
<i>Các khoản phải trả cho dịch vụ ngân hàng điện tử</i>	<i>28.432</i>	<i>1.899</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>578.012</i>	<i>32.297</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	716.263	349.453
Tổng	<u>10.269.487</u>	<u>13.166.498</u>

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.024.513	1.671.035
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	3.541.680	6.284.557
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.398.832	1.650.075
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	1.068	21.481
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	117.636	212.340
Tổng	<u>7.083.729</u>	<u>9.839.488</u>

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

21.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	<u>01/01/2023</u>	Phát sinh trong kỳ		<u>30/6/2024</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	11.228	275.634	251.398	35.464
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	972.900	1.198.535	1.565.035	606.400
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	25.428	174.787	136.573	63.642
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.274	3.274	-
Tổng cộng	<u>1.009.556</u>	<u>1.652.230</u>	<u>1.956.280</u>	<u>705.506</u>

21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

LPBank không phát sinh các khoản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm 30/6/2024.

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu năm 2024 như sau:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	25.576.164	57	-	3.793	2.457.089	1.235.154	4.845.143	-	34.117.400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.720.303	-	4.720.303
+ Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.720.303	-	4.720.303
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(500.000)	-	(500.000)
+ Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(500.000)	-	(500.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.576.164	57	-	3.793	2.457.089	1.235.154	9.065.446	-	38.337.703

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu năm 2023 như sau:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	17.291.054	57	-	3.793	1.899.865	956.541	3.903.844	-	24.055.154
Tăng trong kỳ	8.285.110	-	-	-	557.224	278.613	4.736.409	-	13.857.356
+ Tăng vốn trong kỳ	8.285.110	-	-	-	-	-	-	-	8.285.110
+ Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	557.224	278.613	(835.837)	-	-
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.572.246	-	5.572.246
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(3.795.110)	-	(3.795.110)
+ Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(510.000)	-	(510.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.285.110)	-	(3.285.110)
Số dư cuối kỳ	25.576.164	57	-	3.793	2.457.089	1.235.154	4.845.143	-	34.117.400

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu:

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.557.616.416	2.557.616.416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.557.616.416	2.557.616.416
+ Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	2.557.616.416
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.557.616.416	2.557.616.416
+ Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	2.557.616.416
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Cổ tức:

	<u>Cổ phiếu thường</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u>
- Cổ tức đã trả/Tổng số Cổ phần	-	-
- Cổ tức đã trả/Cổ phần	-	-

23. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2024</u>	<u>30/6/2023</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.199.290	2.014.854
Tiền gửi tại NHNN	8.647.999	7.086.938
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	55.675.546	30.354.260
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	2.000.000	-
Tổng	<u>68.522.835</u>	<u>39.456.052</u>

24. THU NHẬP LÃI THUẦN

	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	678.611	630.096
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	14.457.420	13.763.634
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.055.231	1.124.420
– Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
– Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.055.231	1.124.420
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	24.115	48.990
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	684	2.812
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6	-
	16.216.067	15.569.952
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(7.203.227)	(8.288.050)
Trả lãi tiền vay	(64.600)	(106.192)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.456.461)	(1.379.184)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(9.274)	(8.885)
Chi phí hoa hồng TKBD	(373.376)	(563.344)
	(9.106.938)	(10.345.655)
Thu nhập lãi thuần	7.109.129	5.224.297

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	87.872	90.875
Hoạt động ngân quỹ	14.889	15.483
Hoạt động ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	230.266	417.873
Dịch vụ khác	1.512.929	121.063
	1.845.956	645.294
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(91.254)	(94.901)
Hoạt động ngân quỹ	(598)	(327)
Dịch vụ khác	(68.906)	(74.626)
	(160.758)	(169.854)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.685.198	475.440

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>30/6/2024</u>	<u>30/6/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	804.215	688.075
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	346.388	139.807
	<u>1.150.603</u>	<u>827.882</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(894.581)	(635.552)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(63.354)	(28.365)
	<u>(957.935)</u>	<u>(663.917)</u>
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>192.668</u>	<u>163.965</u>

27. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2024</u>	<u>30/6/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	21.084	30.208
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>21.084</u>	<u>30.208</u>

28. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2024</u>	<u>30/6/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	145	1.073
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(318)	(5.526)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<u>(173)</u>	<u>(4.453)</u>

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ	30.017	31.252
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	30.017	31.252
Phân chia lãi/lỗ	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	30.017	31.252

30. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ thanh lý tài sản	1.589	15.261
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	147.615	120.246
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	95.321	1.957
Thu nhập khác	137.211	9.751
	381.736	147.215
Chi phí hoạt động khác		
Chi về các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(90.260)	(236)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(18.356)	(47.581)
	(108.616)	(47.817)
Lãi/ (Lỗ) thuận từ hoạt động khác	273.120	99.398

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>30/6/2024</u>	<u>30/6/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí:	64.659	76.856
Chi phí cho nhân viên:	1.442.957	1.577.148
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.252.680	1.349.616
- Các khoản chi đóng góp theo lương	131.978	138.736
- Chi trợ cấp	790	1.922
- Chi khác cho nhân viên	57.509	86.874
Chi về tài sản:	563.502	498.842
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	100.766	145.248
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	410.213	558.982
Trong đó:		
- Công tác phí	12.166	11.867
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	179	93
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	134.770	108.310
Chi phí dự phòng khác	-	-
Chi phí hoạt động khác	6.885	4.117
Tổng	<u>2.622.986</u>	<u>2.824.255</u>

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>30/6/2024</u> triệu VND	<u>30/6/2023</u> triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng chung	891.770	348.300
Trích lập dự phòng cụ thể	928.582	1.824.537
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(1.051.133)	(1.423.056)
Tổng	<u>769.219</u>	<u>749.781</u>

33. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

	<u>30/6/2024</u> triệu VND	<u>31/12/2023</u> triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.195.945	2.532.773
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u>3.195.945</u>	<u>2.532.773</u>

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	<u>30/6/2024</u> triệu VND	<u>30/6/2023</u> triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.198.535	494.525
Tổng	<u>1.198.535</u>	<u>494.525</u>

34.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTĐ
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<u>30/6/2024</u>	<u>30/6/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	5.918.838	2.446.071
Thuế suất tính theo thuế suất ngân hàng	1.183.768	489.214
Ảnh hưởng của biến động khác	14.767	5.311
Tổng	<u>1.198.535</u>	<u>494.525</u>

34.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho LPBank là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	11.350	11.180
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.252.680	2.793.324
Lương, phụ cấp và thu nhập khác	190.277	440.486
Tổng thu nhập	<u>1.442.957</u>	<u>3.233.810</u>
Tiền lương bình quân tháng/ người	<u>18,39</u>	<u>20,82</u>
Thu nhập bình quân tháng/ người	<u>21,19</u>	<u>24,10</u>

35. TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	8.271.400	12.185.000
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng	<u>8.271.400</u>	<u>12.185.000</u>

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Bất động sản	565.465.969	327.973.063
Động sản	10.352.107	8.148.299
Giấy tờ có giá	88.327.528	95.889.324
Tài sản khác	264.682.856	380.200.274
Tổng	<u>928.828.460</u>	<u>812.210.960</u>

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/6/2024</u>		<u>31/12/2023</u>
	Giá trị theo hợp đồng gộp triệu VND	Tiền gửi Ký quỹ triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	51.370	-	51.370
Cam kết giao dịch hối đoái	174.807.283		174.807.283
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	4.648.438		4.648.438
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.197.798		3.197.798
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	166.961.047		166.961.047
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	385.945	6	385.939
Bảo lãnh khác	2.758.629	59.546	2.699.083
Các cam kết khác	4.773.870		4.773.870
	<u>Giá trị theo hợp đồng gộp triệu VND</u>	<u>Tiền gửi Ký quỹ triệu VND</u>	<u>Giá trị theo hợp đồng - thuần triệu VND</u>
Bảo lãnh vay vốn	55.340	-	55.340
Cam kết giao dịch hối đoái	162.150.751		162.150.751
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-		-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	2.902.200		2.902.200
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	159.248.551		159.248.551
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	676.398	18.664	695.062
Bảo lãnh khác	1.706.763	64.097	1.770.860
Các cam kết khác	4.486.870		4.486.870

37. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC/NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

37.1 Hoạt động ủy thác

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	triệu VND	triệu VND
Cho vay	-	-
Góp vốn, mua cổ phần	-	-
Đầu tư dự án	-	-
Mua Trái phiếu doanh nghiệp	-	-
Hoạt động ủy thác khác	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

37.2 Hoạt động nhận ủy thác và đại lý không chịu rủi ro

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Cho vay	-	-
Góp vốn, mua cổ phần	-	-
Đầu tư dự án	-	-
Mua Trái phiếu doanh nghiệp	-	-
Hoạt động ủy thác khác	4.707.967	4.707.967
Tổng	<u>4.707.967</u>	<u>4.707.967</u>

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>30/6/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.743.693	1.232.715
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	4.318	3.011
Tổng	<u>1.748.011</u>	<u>1.235.726</u>

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30/6/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.892.013	7.138.374
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.515.910	3.511.401
Các khoản nợ khác đã xử lý	34	34
Tổng	10.407.957	10.649.809

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30/6/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	-	-
Tài sản khác giữ hộ	2.242.400	2.322.992
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	-	-
Tổng	2.242.400	2.322.992

41. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, LPBank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của LPBank.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Tổ chức là cổ đông lớn	30/6/2024	31/12/2023
	<u>Phải thu/ phải trả</u> Triệu VND	<u>Triệu VND</u>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	844.022	921.265
Các khoản phải thu khác	87.444	46.590
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	17.649	13.439

Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	30/6/2024	30/6/2023
	<u>Doanh thu/ chi phí</u> Triệu VND	<u>Triệu VND</u>
Chi phí lãi đã trả	14.863	7.286

Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác:	30/6/2024	31/12/2023
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	3.023.106	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	1.230	(*)
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	201	(*)
Công ty TNHH BVM Ninh Bình	2	(*)
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	6.614	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	(*)
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	-	(*)
Công ty TNHH BVM Ninh Bình	-	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các Công ty trên chưa phải là bên liên quan với LPBank

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng		
Cho vay	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	73.819	57.163
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	360	500
	30/6/2024	30/6/2023
	Doanh thu/ chi phí	
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng		
Chi phí lãi đã trả	73	23
Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:		
	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị	3.600	4.972
Ban Kiểm soát	1.309	1.998
Ban Điều hành và Kế toán trưởng	5.058	9.899

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.199.290		2.199.290
Tiền gửi tại NHNN	8.647.999		8.647.999
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	55.774.825	300.721	56.075.546
Chứng khoán kinh doanh		275.572	275.572
Cho vay khách hàng	313.166.615		313.166.615
Hoạt động mua nợ	21.796		21.796
Chứng khoán đầu tư	51.287.574		51.287.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn	548.808		548.808
Tài sản cố định	2.390.962		2.390.962
Tài sản có khác	7.960.265	8.515	7.968.780
Tổng	441.998.134	584.808	442.582.942
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	92.953		92.953
Tiền gửi và vay các TCTD	55.665.133	2.271	55.667.404
Tiền gửi của khách hàng	287.638.389	459.556	288.097.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.272.649		1.272.649
Phát hành giấy tờ có giá	48.844.801		48.844.801
Các khoản nợ khác	10.269.487		10.269.487
Tổng	403.783.412	461.827	404.245.239
Các cam kết ngoại bảng			
Bảo lãnh vay vốn	51.370		51.370
Cam kết giao dịch hối đoái	174.807.283		174.807.283
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		385.939	385.939
Bảo lãnh khác	2.699.083		2.699.083
Các cam kết khác	4.773.870		4.773.870
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.748.011		1.748.011
Nợ khó đòi đã xử lý	10.407.957		10.407.957
Tài sản và chứng từ khác	2.242.400		2.242.400

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	30/6/2024 triệu VND	30/6/2023 triệu VND	30/6/2024 triệu VND	30/6/2023 triệu VND	30/6/2024 triệu VND	30/6/2023 triệu VND	30/6/2024 triệu VND	30/6/2023 triệu VND	30/6/2024 triệu VND	30/6/2023 triệu VND
Doanh thu	8.195.701	13.775.439	3.374.154	3.825.673	3.715.731	5.535.461	18.799.431	14.064.462	34.085.017	37.201.035
Doanh thu lãi	7.903.044	13.456.842	3.159.223	3.643.186	3.413.390	5.241.443	16.179.819	13.176.641	30.655.476	35.518.112
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	3.419.676	7.403.331	2.063.469	2.183.667	2.626.158	4.187.969	8.106.764	1.794.985	16.216.067	15.569.952
Doanh thu lãi nội bộ	4.483.368	6.053.511	1.095.754	1.459.519	787.232	1.053.474	8.073.055	11.381.656	14.439.409	19.948.160
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	207.580	213.215	143.189	168.386	189.485	195.990	1.305.702	67.703	1.845.956	645.294
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	85.077	105.382	71.742	14.101	112.856	98.028	1.313.910	820.118	1.583.585	1.037.629
Chi phí	7.218.017	12.479.713	2.559.257	3.462.601	2.649.464	4.918.492	14.970.222	13.144.377	27.396.960	34.005.183
Chi phí lãi	6.368.690	11.475.404	2.088.371	2.946.927	2.100.372	4.280.762	12.988.914	11.590.722	23.546.347	30.293.815
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	4.397.711	5.259.952	1.043.690	1.278.821	739.783	813.296	2.925.754	2.993.586	9.106.938	10.345.655
Chi phí lãi từ nội bộ	1.970.979	6.215.452	1.044.681	1.668.106	1.360.589	3.467.466	10.063.160	8.597.136	14.439.409	19.948.160
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.328	34.016	18.495	30.583	17.262	32.007	41.681	48.642	100.766	145.248
Chi phí liên quan trực tiếp đến HĐKD	825.999	970.293	452.391	485.091	531.830	605.723	1.939.627	1.505.013	3.749.847	3.566.120
KQKD trước chi phí DPRR	977.684	1.295.726	814.897	363.072	1.066.267	616.969	3.829.209	920.085	6.688.057	3.195.852
Chi phí DPRR	(299.499)	348.181	2.658	233.061	(27.180)	1.005.015	1.093.240	(836.476)	769.219	749.781

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	30/6/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND	30/6/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND	30/6/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND	30/6/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND	30/6/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND
Tài sản	182.878.635	163.703.851	44.035.139	39.443.963	48.147.293	59.478.735	167.521.875	120.236.630	442.582.942	382.863.179
Tiền mặt	820.830	821.674	445.020	347.829	933.440	1.213.259	-	-	2.199.290	2.382.762
Tài sản cố định	224.154	231.666	152.244	166.026	134.684	135.030	1.879.880	1.417.265	2.390.962	1.949.987
Tài sản khác	181.833.651	162.650.511	43.437.875	38.930.108	47.079.169	58.130.446	165.641.995	118.819.365	437.992.690	378.530.430
Nợ phải trả	181.671.992	160.602.694	43.261.479	38.521.982	47.098.938	59.201.400	132.212.610	90.419.703	404.245.019	348.745.779
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	181.659.324	160.568.916	43.256.308	38.500.557	47.087.045	59.177.863	131.649.232	89.871.791	403.651.909	348.119.127
Nợ phải trả nội bộ	7.599	28.735	429	15.788	1.496	20.733	78	180.151	9.602	245.407
Nợ phải trả khác	5.069	5.043	4.742	5.637	10.397	2.804	563.300	367.761	583.508	381.245

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng LPBank chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lời của LPBank được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, LPBank không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính
LPBank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà LPBank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của LPBank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của LPBank.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") LPBank giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của LPBank theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của LPBank được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà LPBank gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà LPBank cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, LPBank hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của LPBank hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Rủi ro tín dụng

LPBank chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi LPBank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi LPBank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà LPBank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của LPBank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra LPBank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

LPBank đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:
Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;

Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và

Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, LPBank tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Phê duyệt Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được LPBank rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Tại ngày 31 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại LPBank là 1,73% (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 1,34%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại LPBank như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	308.283.682	21.961	51.563.146	56.075.546	415.944.335
Nợ cần chú ý	3.628.578				3.628.578
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.373.321				1.373.321
Nợ nghi ngờ	1.793.684				1.793.684
Nợ có khả năng mất vốn	2.315.404			56.977	2.372.381
Tổng	317.394.669	21.961	51.563.146	56.132.523	425.112.299

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	268.630.841	21.961	47.424.808	35.528.276	351.605.886
Nợ cần chú ý	3.111.392				3.111.392
Nợ dưới tiêu chuẩn	812.753				812.753
Nợ nghi ngờ	1.706.597				1.706.597
Nợ có khả năng mất vốn	1.169.301			56.977	1.226.278
Tổng	275.430.884	21.961	47.424.808	35.585.253	358.462.906

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của LPBank đều tạo ra rủi ro lãi suất. Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của LPBank:

Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;

Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc năm kế toán;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc năm kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc năm kế toán.

RỦI RO LÃI SUẤT

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.199.290	-	-	-	-	-	-	2.199.290
Tiền gửi tại NHNN	-	8.647.999	-	-	-	-	-	-	8.647.999
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	56.977	-	46.243.830	9.831.716	-	-	-	-	56.132.523
Chứng khoán kinh doanh	-	275.572	-	-	-	-	-	-	275.572
Cho vay khách hàng	2.964.142	-	28.946.721	100.563.261	58.392.930	28.256.965	86.049.718	12.242.893	317.416.630
Chứng khoán đầu tư	-	6.900.021	2.957.160	2.011.606	754.213	2.854.827	8.522.475	27.287.272	51.287.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	548.808	-	-	-	-	-	-	548.808
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	2.390.962	-	-	-	-	-	-	2.390.962
Tài sản Có khác	7.480	7.968.736	-	-	-	-	-	-	7.976.216
Tổng tài sản	3.028.599	28.931.388	78.147.711	112.406.583	59.147.143	31.111.792	94.572.193	39.530.165	446.875.574
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	45.408.342	9.542.894	33.334	62.806	597.329	115.652	55.760.357
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.066.496	53.785.039	61.982.799	99.216.720	10.045.527	1.364	288.097.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.272.649	-	-	-	-	-	-	1.272.649
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.134.189	1.000.000	26.923.113	15.717.165	3.070.334	48.844.801
Các khoản nợ khác	-	10.269.487	-	-	-	-	-	-	10.269.487
Tổng nợ phải trả	-	11.542.136	108.474.838	65.462.122	63.016.133	126.202.639	26.360.021	3.187.350	404.245.239
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.028.599	17.389.252	(30.327.127)	46.944.461	(3.868.990)	(95.090.847)	68.212.172	36.342.815	42.630.335
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.028.599	17.389.252	(30.327.127)	46.944.461	(3.868.990)	(95.090.847)	68.212.172	36.342.815	42.630.335

NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.382.762	-	-	-	-	-	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	-	14.578.444	-	-	-	-	-	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	56.977	-	30.587.276	4.841.000	-	100.000	-	-	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	580.440	-	-	-	-	-	-	580.440
Cho vay khách hàng	1.786.321	-	37.967.892	145.086.661	38.681.110	31.760.202	17.903.526	2.267.133	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	-	6.755.143	250.000	3.300.000	1.443.000	3.714.275	9.600.000	21.781.950	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	348.718	-	-	-	-	-	-	348.718
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	1.949.987	-	-	-	-	-	-	1.949.987
Tài sản Có khác	7.480	8.656.295	-	-	-	-	-	-	8.663.775
Tổng tài sản	1.850.778	35.251.789	68.805.168	153.227.661	40.124.110	35.574.477	27.503.526	24.049.083	386.386.592
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.133.624	6.066.213	1.256.138	44.820	581.469	119.741	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.646.241	64.646.068	50.074.071	52.471.537	11.552.487	1.205	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	75.786	-	-	-	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	15.494.668	2.649.981	8.015.651	18.677.613	3.071.968	47.909.881
Các khoản nợ khác	-	13.166.498	-	-	-	-	-	-	13.166.498
Tổng nợ phải trả	-	13.242.284	100.779.865	86.206.949	53.980.190	60.532.008	30.811.569	3.192.914	348.745.779
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.850.778	22.009.505	(31.974.697)	67.020.712	(13.856.080)	(24.957.531)	(3.308.043)	20.856.169	37.640.813
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.850.778	22.009.505	(31.974.697)	67.020.712	(13.856.080)	(24.957.531)	(3.308.043)	20.856.169	37.640.813

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. LPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của LPBank cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của LPBank bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. LPBank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của LPBank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được LPBank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

RỦI RO TIỀN TỆ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.121.844	462	76.967	17	2.199.290
Tiền gửi tại NHNN	8.574.013	-	73.986	-	8.647.999
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	38.199.444	36.481	17.819.677	76.921	56.132.523
Chứng khoán kinh doanh	-	-	275.572	-	275.572
Cho vay khách hàng	313.516.380	-	3.900.250	-	317.416.630
Chứng khoán đầu tư	51.184.676	-	102.898	-	51.287.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn	548.808	-	-	-	548.808
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.390.962	-	-	-	2.390.962
Các tài sản Có khác	7.541.917	724	433.567	8	7.976.216
Tổng tài sản	424.078.044	37.667	22.682.917	76.946	446.875.574
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	34.841.782	-	20.918.575	-	55.760.357
Tiền gửi của khách hàng	287.267.559	7.512	793.899	28.975	288.097.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	582.317	-	690.332	-	1.272.649
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	48.844.801	-	-	-	48.844.801
Các khoản nợ khác	9.963.924	7	298.700	6.856	10.269.487
Vốn và các quỹ	38.337.703	-	-	-	38.337.703
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	419.838.086	7.519	22.701.506	35.831	442.582.942
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.239.958	30.148	(18.589)	41.115	4.292.632
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(582.321)	-	(690.332)	4	(1.272.649)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.657.637	30.148	(708.921)	41.119	3.019.983



RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.287.657	132	94.973	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	14.416.346	-	162.098	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26.164.158	38.376	9.306.416	76.303	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	-	580.440	-	580.440
Cho vay khách hàng	271.678.358	-	3.774.487	-	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	46.747.094	-	97.274	-	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	348.718	-	-	-	348.718
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.949.987	-	-	-	1.949.987
Các tài sản Có khác	8.090.218	231	568.009	5.317	8.663.775
Tổng tài sản	371.682.536	38.739	14.583.697	81.620	386.386.592
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	36.077.272	-	14.124.733	-	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	236.827.404	3.671	521.488	39.046	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	75.786	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	47.909.881	-	-	-	47.909.881
Các khoản nợ khác	12.805.601	1.494	352.036	7.367	13.166.498
Vốn và các quỹ	34.117.400	-	-	-	34.117.400
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	367.813.344	5.165	14.998.257	46.413	382.863.179
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.869.192	33.574	(414.560)	35.207	3.523.413
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.825.212)	-	2.749.426	-	(75.786)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.043.980	33.574	2.334.866	35.207	3.447.627

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho LPBank khi LPBank không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/ hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà LPBank cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà LPBank phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của LPBank.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc năm kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của LPBank:

Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại LPBank.

Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.

Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.

Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.

Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn.

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.

Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của LPBank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

RỦI RO THANH KHOẢN

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.199.290	-	-	-	-	2.199.290
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.647.999	-	-	-	-	8.647.999
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	56.977	46.243.830	9.831.716	-	-	-	56.132.523
Chứng khoán kinh doanh	-	-	275.572	-	-	-	-	275.572
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	888.480	2.075.662	13.939.080	50.349.275	128.346.322	95.240.852	26.576.959	317.416.630
Chứng khoán đầu tư	-	-	4.457.161	2.511.626	8.509.040	8.522.475	27.287.272	51.287.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	548.808	548.808
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	2.390.962	-	2.390.962
Tài sản Có khác	-	7.480	7.968.736	-	-	-	-	7.976.216
Tổng tài sản	888.480	2.140.119	83.731.668	62.692.617	136.855.362	106.154.289	54.413.039	446.875.574
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	45.408.342	9.542.894	96.140	597.329	115.652	55.760.357
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.528.919	52.322.616	161.199.519	10.045.527	1.364	288.097.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.272.649	-	-	-	-	1.272.649
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	22.444.058	18.717.165	7.683.578	48.844.801
Các khoản nợ khác	-	-	10.269.487	-	-	-	-	10.269.487
Tổng nợ phải trả	-	-	121.479.397	61.865.510	183.739.717	29.360.021	7.800.594	404.245.239
Mức chênh thanh khoản ròng	888.480	2.140.119	(37.747.729)	827.107	(46.884.355)	76.794.268	46.612.445	42.630.335



RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng triệu VND
	Đến 3 T triệu VND	Trên 3 T triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ 1-3 T triệu VND	Từ 3-12 T triệu VND	Từ 1-5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.382.762	-	-	-	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.578.444	-	-	-	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	56.977	30.587.276	4.841.000	100.000	-	-	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	-	580.440	-	-	-	-	580.440
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	625.577	1.160.744	12.707.805	20.267.472	126.903.557	91.771.946	22.015.744	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	-	-	250.182	6.351.309	7.980.667	9.613.954	22.648.256	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	348.718	348.718
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.949.987	-	1.949.987
Tài sản Có khác	-	7.480	8.656.295	-	-	-	-	8.663.775
Tổng tài sản	625.577	1.225.201	69.743.204	31.459.781	134.984.224	103.335.887	45.012.718	386.386.592
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.133.624	6.066.213	1.300.958	581.469	119.741	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.092.886	62.199.422	102.545.609	11.552.487	1.205	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	75.786	-	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	13.799.973	3.149.981	21.677.613	9.282.314	47.909.881
Các khoản nợ khác	-	-	13.166.498	-	-	-	-	13.166.498
Tổng nợ phải trả	-	-	116.468.794	82.065.608	106.996.548	33.811.569	9.403.260	348.745.779
Mức chênh thanh khoản ròng	625.577	1.225.201	(46.725.590)	(50.605.827)	27.987.676	69.524.318	35.609.458	37.640.813

45. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 15/7/2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 423/QĐ-TTGSNH2 về việc sửa đổi nội dung Tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động của LPBank. Theo đó LPBank có tên thương mại là Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam. Cho đến ngày lập báo cáo, không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày báo cáo có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của LPBank và yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc trình bày thuyết minh trong Báo cáo Tài chính Quý II năm 2024.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ TẠI NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được LPBank áp dụng:

Loại tiền tệ	30/6/2024	31/12/2023
USD	25.448	24.185
EUR	27.345	27.006
GBP	32.214	31.028
CHF	28.327	28.839
JPY	159	172
SGD	18.724	18.433
CAD	18.664	18.389
AUD	16.993	16.636
HKD	3.253	3.141

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Lập bảng
Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng
Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc
Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nam Tiến